

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS huyện
	<b>Tổng kinh phí</b>	<b>499.927</b>	<b>449.482</b>	<b>50.445</b>	<b>10.450</b>	<b>39.995</b>
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>29.645</b>	<b>29.645</b>			
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	17.960	17.960			
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	11.685	11.685			
<b>2</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>121.324</b>	<b>115.568</b>	<b>5.756</b>	<b>296</b>	<b>5.460</b>
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	55.371	55.371			
2.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	56.258	51.348	4.910		4.910
2.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.695	8.849	846	296	550
<b>3</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>29.103</b>	<b>21.694</b>	<b>7.409</b>		<b>7.409</b>
3.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.103	21.694	7.409		7.409
<b>4</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>175.682</b>	<b>151.865</b>	<b>23.817</b>		<b>23.817</b>
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	36.717	12.900	23.817		23.817
4.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	9.270	9.270			
4.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học	9.275	9.275			
4.4	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	108.928	108.928			
4.5	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	11.492	11.492			

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS huyện
5	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	12.699	4.943	7.756	7.756	
6	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	11.924	10.784	1.140	1.140	
7	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	25.269	22.855	2.414	290	2.124
8	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù</b>	69.778	69.214	564	147	417
8.1	<b>Tiểu dự án 1:</b> Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	63.818	63.818			
8.2	<b>Tiểu Dự án 2:</b> Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.960	5.396	564	147	417
9	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	24.503	22.914	1.589	821	768
9.1	<b>Tiểu dự án 1:</b> Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.359	17.063	1.296	645	651
9.2	<b>Tiểu dự án 2:</b> Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.000	2.000			
9.3	<b>Tiểu dự án 3:</b> Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4.144	3.851	293	176	117

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2023**

*((Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh))*

*DVT: triệu đồng*

TT	Các đơn vị	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																			
		Tổng cộng Chương trình					Tổng cộng Dự án 1 (Phụ lục số 03)					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề				Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán					
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>	<b>499.927</b>	<b>449.482</b>	<b>50.445</b>	<b>10.450</b>	<b>39.995</b>	<b>29.645</b>	<b>29.645</b>			<b>17.960</b>	<b>17.960</b>			<b>11.685</b>	<b>11.685</b>					
<b>I</b>	<b>Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>79.765</b>	<b>69.315</b>	<b>10.450</b>	<b>10.450</b>																
1	Ban Dân tộc	23.331	22.504	827	827																
2	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh	331	303	28	28																
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.160	2.861	299	299																
4	Hội Nông dân tỉnh	331	303	28	28																
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	673	642	31	31																
6	Sở Công Thương	1.830	1.671	159	159																
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.400	9.391	9	9																
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	83	77	6	6																
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	125	116	9	9																
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125	116	9	9																
11	Sở Tài chính	83	77	6	6																
12	Sở Thông tin và Truyền thông	633	590	43	43																
13	Sở Tư Pháp	1.001	930	71	71																
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.824	5.059	7.765	7.765																
15	Sở Y tế	12.049	10.900	1.149	1.149																
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	165	154	11	11																
17	Các đơn vị chủ rừng	13.621	13.621																		
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba	980	980																		
17.2	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	800	800																		
17.3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	1.615	1.615																		
17.4	Ban QLRPH Ia Rсай	1.049	1.049																		
17.5	Ban QLRPH Hà Ra	1.486	1.486																		
17.6	Ban QLRPH Ya Hội	628	628																		
17.7	Ban QLRPH Ia Puch	1.115	1.115																		
17.8	Ban QLRPH Mang Yang	464	464																		
17.9	Ban QLRPH Chư Sé	375	375																		
17.10	Ban QLRPH Ia Ly	1.134	1.134																		
17.11	Ban QLRPH Chư Mố	796	796																		
17.12	Ban QLRPH Đăk Đoa	1.810	1.810																		

TT	Các đơn vị	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																			
		Tổng cộng Chương trình				Tổng cộng Dự án 1 (Phụ lục số 03)					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề				Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán						
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
17.13	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	846	846																		
17.14	Ban QLRPH Xã Nam	340	340																		
17.15	Cty TNHH MTV LN Krông Pa	183	183																		
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>420.162</b>	<b>380.167</b>	<b>39.995</b>	<b>39.995</b>	<b>29.645</b>	<b>29.645</b>			<b>17.960</b>	<b>17.960</b>				<b>11.685</b>	<b>11.685</b>					
1	An Khê	2.735	2.605	130	130																
2	Ayun Pa	4.471	4.133	338	338	201	201			120	120				81	81					
3	Chư Păh	27.648	26.071	1.577	1.577	715	715			100	100				615	615					
4	Chư Prông	28.954	27.107	1.847	1.847	1.886	1.886			1.340	1.340				546	546					
5	Chư Puh	18.014	16.375	1.639	1.639	1.812	1.812			1.530	1.530				282	282					
6	Chư Sê	18.540	17.262	1.278	1.278	1.030	1.030			400	400				630	630					
7	Đak Đoa	33.564	29.885	3.679	3.679	1.290	1.290			960	960				330	330					
8	Đăk Pơ	14.070	12.777	1.293	1.293	1.458	1.458			960	960				498	498					
9	Đức Cơ	25.246	21.179	4.067	4.067	1.389	1.389			960	960				429	429					
10	Ia Grai	16.378	14.057	2.321	2.321	1.536	1.536			1.260	1.260				276	276					
11	Ia Pa	24.623	23.203	1.420	1.420	3.510	3.510			2.670	2.670				840	840					
12	Kbang	29.548	25.291	4.257	4.257	1.037	1.037			800	800				237	237					
13	Kông Chro	49.715	44.390	5.325	5.325	4.879	4.879			400	400				4.479	4.479					
14	Krông Pa	56.603	52.680	3.923	3.923	4.022	4.022			3.050	3.050				972	972					
15	Mang Yang	43.893	39.067	4.826	4.826	2.799	2.799			1.770	1.770				1.029	1.029					
16	Phù Thiện	20.755	18.727	2.028	2.028	1.568	1.568			1.280	1.280				288	288					
17	Pleiku	5.405	5.358	47	47	513	513			360	360				153	153					

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																			
		Tổng cộng Dự án 3					Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)					Tiêu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)					Tiêu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 06)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>	<b>121.324</b>	<b>115.568</b>	<b>5.756</b>	<b>296</b>	<b>5.460</b>	<b>55.371</b>	<b>55.371</b>			<b>56.258</b>	<b>51.348</b>	<b>4.910</b>		<b>4.910</b>	<b>9.695</b>	<b>8.849</b>	<b>846</b>	<b>296</b>	<b>550</b>	
<b>I</b>	<b>Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>17.014</b>	<b>16.718</b>	<b>296</b>	<b>296</b>		<b>13.621</b>	<b>13.621</b>								<b>3.393</b>	<b>3.097</b>	<b>296</b>	<b>296</b>		
1	Ban Dân tộc	776	708	68	68											776	708	68	68		
2	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh	290	265	25	25											290	265	25	25		
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																				
4	Hội Nông dân tỉnh	290	265	25	25											290	265	25	25		
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	290	265	25	25											290	265	25	25		
6	Sở Công Thương	1.747	1.594	153	153											1.747	1.594	153	153		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo																				
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư																				
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																				
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																				
11	Sở Tài chính																				
12	Sở Thông tin và Truyền thông																				
13	Sở Tư Pháp																				
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																				
15	Sở Y tế																				
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																				
	Các đơn vị chủ rừng	<b>13.621</b>	<b>13.621</b>				<b>13.621</b>	<b>13.621</b>													
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba	980	980				980	980													
17.2	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	800	800				800	800													
17.3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	1.615	1.615				1.615	1.615													
17.4	Ban QLRPH Ia Rсай	1.049	1.049				1.049	1.049													
17.5	Ban QLRPH Hà Ra	1.486	1.486				1.486	1.486													
17.6	Ban QLRPH Ya Hội	628	628				628	628													
17.7	Ban QLRPH Ia Puch	1.115	1.115				1.115	1.115													
17.8	Ban QLRPH Mang Yang	464	464				464	464													
17.9	Ban QLRPH Chư Sé	375	375				375	375													
17.10	Ban QLRPH Ia Ly	1.134	1.134				1.134	1.134													
17.11	Ban QLRPH Chư Mố	796	796				796	796													
17.12	Ban QLRPH Đăk Đoa	1.810	1.810				1.810	1.810													

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																			
		Tổng cộng Dự án 3				Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)					Tiêu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)					Tiêu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 06)					
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
17.13	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	846	846			846	846														
17.14	Ban QLRPH Xã Nam	340	340			340	340														
17.15	Cty TNHH MTV LN Krông Pa	183	183			183	183														
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>104.310</b>	<b>98.850</b>	<b>5.460</b>	<b>5.460</b>	<b>41.750</b>	<b>41.750</b>			<b>56.258</b>	<b>51.348</b>	<b>4.910</b>		<b>4.910</b>	<b>6.302</b>	<b>5.752</b>	<b>550</b>		<b>550</b>		
1	An Khê	407	371	36	36					366	334	32		32	41	37	4		4		
2	Ayun Pa																				
3	Chư Păh	9.304	8.857	447	447	4.186	4.186			4.602	4.200	402		402	516	471	45		45		
4	Chư Prông	6.261	5.812	449	449	1.108	1.108			4.634	4.230	404		404	519	474	45		45		
5	Chư Puh	5.742	5.539	203	203	3.412	3.412			2.096	1.913	183		183	234	214	20		20		
6	Chư Sê	1.955	1.784	171	171					1.757	1.604	153		153	198	180	18		18		
7	Đak Đoa	4.940	4.574	366	366	750	750			3.768	3.439	329		329	422	385	37		37		
8	Đăk Pơ	2.430	2.240	190	190	247	247			1.963	1.792	171		171	220	201	19		19		
9	Đức Cơ	4.262	3.917	345	345	314	314			3.550	3.240	310		310	398	363	35		35		
10	Ia Grai	949	866	83	83					854	779	75		75	95	87	8		8		
11	Ia Pa	6.370	5.974	396	396	1.835	1.835			4.078	3.722	356		356	457	417	40		40		
12	Kbang	5.654	5.297	357	357	1.567	1.567			3.675	3.354	321		321	412	376	36		36		
13	Kông Chro	20.185	19.283	902	902	9.848	9.848			9.296	8.485	811		811	1.041	950	91		91		
14	Krông Pa	20.149	19.410	739	739	11.677	11.677			7.619	6.954	665		665	853	779	74		74		
15	Mang Yang	12.841	12.307	534	534	6.722	6.722			5.502	5.022	480		480	617	563	54		54		
16	Phú Thiện	2.861	2.619	242	242	84	84			2.498	2.280	218		218	279	255	24		24		
17	Pleiku																				

TT	Các đơn vị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														
		Tiêu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 07)					Tổng cộng Dự án 5					Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)					Tiêu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc (Phụ lục số 09)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>	<b>29.103</b>	<b>21.694</b>	<b>7.409</b>	<b>7.409</b>	<b>175.682</b>	<b>151.865</b>	<b>23.817</b>		<b>23.817</b>	<b>36.717</b>	<b>12.900</b>	<b>23.817</b>		<b>23.817</b>	<b>9.270</b>	<b>9.270</b>				
<b>I</b>	<b>Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>					<b>20.545</b>	<b>20.545</b>									<b>9.270</b>	<b>9.270</b>				
1	Ban Dân tộc					<b>11.270</b>	11.270									<b>9.270</b>	9.270				
2	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh																				
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																				
4	Hội Nông dân tỉnh																				
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																				
6	Sở Công Thương																				
7	Sở Giáo dục và Đào tạo					<b>9.275</b>	9.275														
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư																				
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																				
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																				
11	Sở Tài chính																				
12	Sở Thông tin và Truyền thông																				
13	Sở Tư Pháp																				
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																				
15	Sở Y tế																				
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																				
17	Các đơn vị chủ rừng																				
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba																				
17.2	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ																				
17.3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh																				
17.4	Ban QLRPH Ia Rsaï																				
17.5	Ban QLRPH Hà Ra																				
17.6	Ban QLRPH Ya Hội																				
17.7	Ban QLRPH Ia Puch																				
17.8	Ban QLRPH Mang Yang																				
17.9	Ban QLRPH Chư Sé																				
17.10	Ban QLRPH Ia Ly																				
17.11	Ban QLRPH Chư Mố																				
17.12	Ban QLRPH Đăk Đoa																				

TT	Các đơn vị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN					Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														
		Tiêu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 07)					Tổng cộng Dự án 5					Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)					Tiêu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc (Phụ lục số 09)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
17.13	Ban QLRPH Nam Phú Nhon																				
17.14	Ban QLRPH Xã Nam																				
17.15	Cty TNHH MTV LN Krông Pa																				
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>29.103</b>	<b>21.694</b>	<b>7.409</b>	<b>7.409</b>	<b>155.137</b>	<b>131.320</b>	<b>23.817</b>		<b>23.817</b>	<b>36.717</b>	<b>12.900</b>	<b>23.817</b>	<b>23.817</b>							
1	An Khê	208	155	53	53	1.684	1.684			72	72										
2	Ayun Pa					3.632	3.345	287		287	783	496	287		287						
3	Chư Păh	2.341	1.745	596	596	8.277	7.990	287		287	1.132	845	287		287						
4	Chư Prông	2.627	1.958	669	669	11.396	10.966	430		430	1.700	1.270	430		430						
5	Chư Puh	1.128	841	287	287	5.748	4.744	1.004		1.004	1.588	584	1.004		1.004						
6	Chư Sê	930	693	237	237	10.193	9.476	717		717	1.777	1.060	717		717						
7	Đak Đoa	1.948	1.452	496	496	16.428	13.845	2.583		2.583	3.681	1.098	2.583		2.583						
8	Đak Pơ	1.056	787	269	269	6.026	5.309	717		717	1.022	305	717		717						
9	Đức Cơ	1.955	1.457	498	498	9.655	6.642	3.013		3.013	3.666	653	3.013		3.013						
10	Ia Grai	484	361	123	123	11.325	9.315	2.010		2.010	2.797	787	2.010		2.010						
11	Ia Pa	2.052	1.530	522	522	5.044	4.757	287		287	936	649	287		287						
12	Kbang	2.026	1.510	516	516	13.880	10.724	3.156		3.156	4.074	918	3.156		3.156						
13	Kông Chro	4.510	3.362	1.148	1.148	8.775	5.905	2.870		2.870	3.954	1.084	2.870		2.870						
14	Krông Pa	3.759	2.802	957	957	13.236	11.371	1.865		1.865	2.890	1.025	1.865		1.865						
15	Mang Yang	2.785	2.076	709	709	15.481	12.181	3.300		3.300	4.176	876	3.300		3.300						
16	Phủ Thiện	1.294	965	329	329	10.022	8.731	1.291		1.291	2.046	755	1.291		1.291						
17	Pleiku					4.335	4.335				423	423									



TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực														Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (Phụ lục số 12)				Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dtts; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Phụ lục số 13)			
		Tiêu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học (Phụ lục số 09)					Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (Phụ lục số 10)					Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phụ lục số 11)											
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó			
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		
	<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>	9.275	9.275			108.928	108.928			11.492	11.492				12.699	4.943	7.756	7.756	11.924	10.784	1.140	1.140	
<b>I</b>	<b>Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	9.275	9.275							2.000	2.000				12.699	4.943	7.756	7.756	11.924	10.784	1.140	1.140	
1	Ban Dân tộc									2.000	2.000												
2	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh																						
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																						
4	Hội Nông dân tỉnh																						
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																						
6	Sở Công Thương																						
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.275	9.275																				
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư																						
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																						
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																						
11	Sở Tài chính																						
12	Sở Thông tin và Truyền thông																						
13	Sở Tư Pháp																						
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch														12.699	4.943	7.756	7.756					
15	Sở Y tế																		11.924	10.784	1.140	1.140	
16	Ủy ban Mật trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																						
17	Các đơn vị chủ rừng																						
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba																						
17.2	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ																						
17.3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh																						
17.4	Ban QLRPH Ia Rsaï																						
17.5	Ban QLRPH Hà Ra																						
17.6	Ban QLRPH Ya Hôi																						
17.7	Ban QLRPH Ia Puch																						
17.8	Ban QLRPH Mang Yang																						
17.9	Ban QLRPH Chư Sé																						
17.10	Ban QLRPH Ia Ly																						
17.11	Ban QLRPH Chư Mố																						
17.12	Ban QLRPH Đăk Đoa																						



TT	Các đơn vị	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù																			
		Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Phụ lục số 14)					Tổng cộng Dự án 9						Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, cố khó khăn đặc thù (Phụ lục số 15)				Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 16)				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>	<b>25.269</b>	<b>22.855</b>	<b>2.414</b>	<b>290</b>	<b>2.124</b>	<b>69.778</b>	<b>69.214</b>	<b>564</b>	<b>147</b>	<b>417</b>	<b>63.818</b>	<b>63.818</b>			<b>5.960</b>	<b>5.396</b>	<b>564</b>	<b>147</b>	<b>417</b>	
<b>I</b>	<b>Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>3.035</b>	<b>2.745</b>	<b>290</b>	<b>290</b>		<b>1.547</b>	<b>1.400</b>	<b>147</b>	<b>147</b>					<b>1.547</b>	<b>1.400</b>	<b>147</b>	<b>147</b>			
1	Ban Dân tộc						<b>1.547</b>	1.400	147	147					<b>1.547</b>	1.400	147	147			
2	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh																				
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	<b>3.035</b>	2.745	290	290																
4	Hội Nông dân tỉnh																				
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																				
6	Sở Công Thương																				
7	Sở Giáo dục và Đào tạo																				
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư																				
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																				
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																				
11	Sở Tài chính																				
12	Sở Thông tin và Truyền thông																				
13	Sở Tư Pháp																				
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																				
15	Sở Y tế																				
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																				
17	Các đơn vị chủ rừng																				
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba																				
17.2	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ																				
17.3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh																				
17.4	Ban QLRPH Ia Rsaï																				
17.5	Ban QLRPH Hà Ra																				
17.6	Ban QLRPH Ya Hôi																				
17.7	Ban QLRPH Ia Puch																				
17.8	Ban QLRPH Mang Yang																				
17.9	Ban QLRPH Chư Sê																				
17.10	Ban QLRPH Ia Ly																				
17.11	Ban QLRPH Chư Mố																				
17.12	Ban QLRPH Đăk Đoa																				



TT	Các đơn vị	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																			
		Tổng cộng Dự án 10					Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 17)					Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 18)				Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Phụ lục số 19)					
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>	<b>24.503</b>	<b>22.914</b>	<b>1.589</b>	<b>821</b>	<b>768</b>	<b>18.359</b>	<b>17.063</b>	<b>1.296</b>	<b>645</b>	<b>651</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>			<b>4.144</b>	<b>3.851</b>	<b>293</b>	<b>176</b>	<b>117</b>	
<b>I</b>	<b>Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>13.001</b>	<b>12.180</b>	<b>821</b>	<b>821</b>		<b>9.175</b>	<b>8.530</b>	<b>645</b>	<b>645</b>		<b>1.340</b>	<b>1.340</b>			<b>2.486</b>	<b>2.310</b>	<b>176</b>	<b>176</b>		
1	Ban Dân tộc	9.738	9.126	612	612		7.705	7.165	540	540		1.000	1.000			1.033	961	72	72		
2	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh	41	38	3	3											41	38	3	3		
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	125	116	9	9											125	116	9	9		
4	Hội Nông dân tỉnh	41	38	3	3											41	38	3	3		
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	383	377	6	6							300	300			83	77	6	6		
6	Sở Công Thương	83	77	6	6											83	77	6	6		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	125	116	9	9											125	116	9	9		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	83	77	6	6											83	77	6	6		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	125	116	9	9											125	116	9	9		
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125	116	9	9											125	116	9	9		
11	Sở Tài chính	83	77	6	6											83	77	6	6		
12	Sở Thông tin và Truyền thông	633	590	43	43		552	512	40	40		40	40			41	38	3	3		
13	Sở Tư Pháp	1.001	930	71	71		918	853	65	65						83	77	6	6		
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	125	116	9	9											125	116	9	9		
15	Sở Y tế	125	116	9	9											125	116	9	9		
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	165	154	11	11											165	154	11	11		
17	Các đơn vị chủ rừng																				
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba																				
17.2	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ																				
17.3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh																				
17.4	Ban QLRPH Ia Rsaï																				
17.5	Ban QLRPH Hà Ra																				
17.6	Ban QLRPH Ya Hôi																				
17.7	Ban QLRPH Ia Puch																				
17.8	Ban QLRPH Mang Yang																				
17.9	Ban QLRPH Chư Sê																				
17.10	Ban QLRPH Ia Ly																				
17.11	Ban QLRPH Chư Mố																				
17.12	Ban QLRPH Đăk Đoa																				

TT	Các đơn vị	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																			
		Tổng cộng Dự án 10				Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN (Phụ lục số 17)					Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 18)				Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Phụ lục số 19)						
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
17.13	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn																				
17.14	Ban QLRPH Xã Nam																				
17.15	Cty TNHH MTV LN Krông Pa																				
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>11.502</b>	<b>10.734</b>	<b>768</b>	<b>768</b>	<b>9.184</b>	<b>8.533</b>	<b>651</b>	<b>651</b>	<b>660</b>	<b>660</b>				<b>1.658</b>	<b>1.541</b>	<b>117</b>			<b>117</b>	
1	An Khê	55	50	5	5	55	50	5	5												
2	Ayun Pa	398	370	28	28	365	340	25	25						33	30	3			3	3
3	Chư Păh	819	765	54	54	625	580	45	45	61	61				133	124	9			9	9
4	Chư Prông	1.030	957	73	73	936	870	66	66						94	87	7			7	7
5	Chư Puh	509	475	34	34	420	390	30	30	30	30				59	55	4			4	4
6	Chư Sê	819	763	56	56	730	680	50	50						89	83	6			6	6
7	Đak Đoa	963	899	64	64	783	728	55	55	47	47				133	124	9			9	9
8	Đăk Pơ	277	259	18	18	205	190	15	15	27	27				45	42	3			3	3
9	Đức Cơ	565	530	35	35	470	440	30	30	20	20				75	70	5			5	5
10	Ia Grai	625	581	44	44	575	535	40	40						50	46	4			4	4
11	Ia Pa	650	607	43	43	470	435	35	35	60	60				120	112	8			8	8
12	Kbang	746	694	52	52	625	580	45	45	27	27				94	87	7			7	7
13	Kông Chro	1.118	1.051	67	67	730	680	50	50	148	148				240	223	17			17	17
14	Krông Pa	1.094	1.028	66	66	730	680	50	50	133	133				231	215	16			16	16
15	Mang Yang	852	796	56	56	625	580	45	45	76	76				151	140	11			11	11
16	Phủ Thiện	639	593	46	46	525	485	40	40	31	31				83	77	6			6	6
17	Pleiku	343	316	27	27	315	290	25	25						28	26	2			2	2

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở,  
ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				Vốn sự nghiệp TW
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.796</b>	<b>17.960</b>	<b>3.895</b>	<b>11.685</b>	<b>29.645</b>
1	An Khê					
2	Ayun Pa	12	120	27	81	<b>201</b>
3	Chư Păh	10	100	205	615	<b>715</b>
4	Chư Prông	134	1.340	182	546	<b>1.886</b>
5	Chư Puh	153	1.530	94	282	<b>1.812</b>
6	Chư Sê	40	400	210	630	<b>1.030</b>
7	Đak Đoa	96	960	110	330	<b>1.290</b>
8	Đak Pơ	96	960	166	498	<b>1.458</b>
9	Đức Cơ	96	960	143	429	<b>1.389</b>
10	Ia Grai	126	1.260	92	276	<b>1.536</b>
11	Ia Pa	267	2.670	280	840	<b>3.510</b>
12	Kbang	80	800	79	237	<b>1.037</b>
13	Kông Chro	40	400	1.493	4.479	<b>4.879</b>
14	Krông Pa	305	3.050	324	972	<b>4.022</b>
15	Mang Yang	177	1.770	343	1.029	<b>2.799</b>
16	Phú Thiện	128	1.280	96	288	<b>1.568</b>

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				Vốn sự nghiệp TW
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Pleiku	36	360	51	153	<b>513</b>





STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp												Năm 2023			
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (0,004d/ha)		2.Tiêu chí hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình (0,004d/ha)		3.Tiêu chí hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (0,016d/ha)		4.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển LSNG (0,1d/ha)		5.Tiêu chí hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (0,3d/ha)		6.Tiêu chí gao trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, rừng phòng hộ (0,12d/tấn gạo)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (ha)	Điểm	Số lượng (tấn gạo)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>TỔNG CỘNG (I)+(2)</b>	<b>553,709</b>	<b>51.019,110</b>	<b>204,076</b>	<b>20.218,580</b>	<b>80,874</b>			<b>1.134,450</b>	<b>113,445</b>			<b>1.294,275</b>	<b>155,313</b>	<b>55.371</b>	<b>55.371</b>	
<b>III</b>	<b>Các đơn vị chủ rừng</b>	<b>136,210</b>	<b>34.052,530</b>	<b>136,210</b>											<b>13.621</b>	<b>13.621</b>	
1	Ban QLRPH Nam Sông Ba	9,799	2.449,86	9,799											980	980	
2	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	8,000	2.000,00	8,000											800	800	
3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	16,144	4.036,00	16,144											1.615	1.615	
4	Ban QLRPH Ia Rсай	10,488	2.621,98	10,488											1.049	1.049	
5	Ban QLRPH Hà Ra	14,860	3.714,98	14,860											1.486	1.486	
6	Ban QLRPH Ya Hội	6,281	1.570,30	6,281											628	628	
7	Ban QLRPH Ia Puch	11,152	2.788,00	11,152											1.115	1.115	
8	Ban QLRPH Mang Yang	4,642	1.160,41	4,642											464	464	
9	Ban QLRPH Chư Sê	3,754	938,51	3,754											375	375	
10	Ban QLRPH Ia Ly	11,338	2.834,49	11,338											1.134	1.134	
11	Ban QLRPH Chư Mố	7,961	1.990,35	7,961											796	796	
12	Ban QLRPH Đăk Đoa	18,101	4.525,37	18,101											1.810	1.810	
13	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	8,459	2.114,64	8,459											846	846	
14	Ban QLRPH Xã Nam	3,405	851,14	3,405											340	340	
15	Cty TNHH MTV LN Krông Pa	1,826	456,50	1,826											183	183	

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 1: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>2.306,41</b>	<b>42</b>	<b>1.176,00</b>	<b>192</b>	<b>960,00</b>			<b>1.136,06</b>	<b>170,41</b>	<b>56.258</b>	<b>51.348</b>	<b>4.910</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>Không</b>											
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>2.306,41</b>	<b>42</b>	<b>1.176,00</b>	<b>192</b>	<b>960,00</b>			<b>1.136,06</b>	<b>170,41</b>	<b>56.258</b>	<b>51.348</b>	<b>4.910</b>
1	An Khê	15,00			3	15,00					366	334	32
2	Ayun Pa										0		
3	Chư Păh	188,67	4	112,00	12	60,00			111,16	16,67	4.602	4.200	402
4	Chư Prông	190,00			38	190,00					4.634	4.230	404
5	Chư Pưh	85,91	1	28,00	11	55,00			19,40	2,91	2.096	1.913	183
6	Chư Sê	72,04	1	28,00	8	40,00			26,90	4,04	1.757	1.604	153
7	Đak Đoa	154,49	3	84,00	12	60,00			69,90	10,49	3.768	3.439	329
8	Đak Pơ	80,51	1	28,00	10	50,00			16,70	2,51	1.963	1.792	171
9	Đức Cơ	145,52	1	28,00	23	115,00			16,80	2,52	3.550	3.240	310
10	Ia Grai	35,00			7	35,00			0,00	0,00	854	779	75
11	Ia Pa	167,20	4	112,00	8	40,00			101,30	15,20	4.078	3.722	356
12	Kbang	150,67	1	28,00	24	120,00			17,80	2,67	3.675	3.354	321
13	Kông Chro	381,12	10	280,00	9	45,00			374,10	56,12	9.296	8.485	811
14	Krông Pa	312,35	9	252,00	6	30,00			202,30	30,35	7.619	6.954	665

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Vốn 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28d/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5d/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2d/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15d/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Mang Yang	225,57	5	140,00	13	65,00			137,10	20,57	5.502	5.022	480
16	Phú Thiện	102,39	2	56,00	8	40,00			42,60	6,39	2.498	2.280	218
17	Pleiku										0		

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỤ ÁN 2 - NỘI DUNG 3: THỨC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp								Vốn 2023			
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (28đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>2.306,41</b>	<b>42</b>	<b>1.176,00</b>	<b>192</b>	<b>960,00</b>			<b>1.136,06</b>	<b>170,41</b>	<b>9.695</b>	<b>8.849</b>	<b>846</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>35% tổng vốn của Nội dung 3</b>								<b>3.393</b>	<b>3.097</b>	<b>296</b>	
1	Ban Dân tộc	<b>08% tổng vốn của Nội dung 3</b>								776	708	68	
2	Sở Công thương	<b>18% tổng vốn của Nội dung 3</b>								1.747	1.594	153	
3	Liên minh Hợp tác xã	<b>3% tổng vốn của Nội dung 3</b>								290	265	25	
4	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	<b>3% tổng vốn của Nội dung 3</b>								290	265	25	
5	Hội Nông dân	<b>3% tổng vốn của Nội dung 3</b>								290	265	25	
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>2.306,41</b>	<b>42</b>	<b>1.176,00</b>	<b>192</b>	<b>960,00</b>			<b>1.136,06</b>	<b>170,41</b>	<b>6.302</b>	<b>5.752</b>	<b>550</b>
1	An Khê	15,00			3	15,00					41	37	4
2	Ayun Pa												
3	Chư Păh	188,67	4	112,00	12	60,00			111,16	16,67	516	471	45
4	Chư Prông	190,00			38	190,00					519	474	45
5	Chư Puh	85,91	1	28,00	11	55,00			19,40	2,91	234	214	20
6	Chư Sê	72,04	1	28,00	8	40,00			26,90	4,04	198	180	18
7	Đak Đoa	154,49	3	84,00	12	60,00			69,90	10,49	422	385	37
8	Đăk Pơ	80,51	1	28,00	10	50,00			16,70	2,51	220	201	19
9	Đức Cơ	145,52	1	28,00	23	115,00			16,80	2,52	398	363	35



**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 4 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (9đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (1,8đ/thôn)		3.Tiêu chí Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5đ/trạm)		4.Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (Trạm)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>757,68</b>	<b>42</b>	<b>378,00</b>	<b>192</b>	<b>345,60</b>			<b>1.136,06</b>	<b>34,08</b>	<b>29.103</b>	<b>21.694</b>	<b>7.409</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>Không</b>											
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>757,68</b>	<b>42</b>	<b>378,00</b>	<b>192</b>	<b>345,60</b>			<b>1.136,06</b>	<b>34,08</b>	<b>29.103</b>	<b>21.694</b>	<b>7.409</b>
1	An Khê	5,40			3	5,40					208	155	53
2	Ayun Pa												
3	Chư Păh	60,93	4	36,00	12	21,60			111,16	3,33	2.341	1.745	596
4	Chư Prông	68,40			38	68,40					2.627	1.958	669
5	Chư Pưh	29,38	1	9,00	11	19,80			19,40	0,58	1.128	841	287
6	Chư Sê	24,21	1	9,00	8	14,40			26,90	0,81	930	693	237
7	Đak Đoa	50,70	3	27,00	12	21,60			69,90	2,10	1.948	1.452	496
8	Đak Pơ	27,50	1	9,00	10	18,00			16,70	0,50	1.056	787	269
9	Đức Cơ	50,90	1	9,00	23	41,40			16,80	0,50	1.955	1.457	498
10	Ia Grai	12,60			7	12,60					484	361	123
11	Ia Pa	53,44	4	36,00	8	14,40			101,30	3,04	2.052	1.530	522
12	Kbang	52,73	1	9,00	24	43,20			17,80	0,53	2.026	1.510	516
13	Kông Chro	117,42	10	90,00	9	16,20			374,10	11,22	4.510	3.362	1.148





**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CƯỜNG CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2. Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSĐP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Tổng cộng (A)+(B)</b>		<b>93.746,10</b>	<b>6.502,00</b>	<b>3.251,00</b>	<b>217,00</b>	<b>2.170,00</b>	<b>6.502,00</b>	<b>325,10</b>	<b>264,00</b>	<b>171.000,00</b>	<b>36.717</b>	<b>12.900</b>	<b>23.817</b>
A	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú								<b>88,00</b>	<b>83.000,00</b>	<b>23.817</b>		<b>23.817</b>
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	Không											
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	Không											
II	Các địa phương	100% kinh phí SN của địa phương để thực hiện Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy Chương trình hành động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.							<b>88,00</b>	<b>83.000,00</b>	<b>23.817</b>		<b>23.817</b>
1	An Khê												
2	Ayun Pa								2,00	1.000,00	287		287
3	Chư Păh								1,00	1.000,00	287		287
4	Chư Prông								2,00	1.500,00	430		430
5	Chư Pưh								4,00	3.500,00	1.004		1.004
6	Chư Sê								3,00	2.500,00	717		717
7	Đak Đoa								9,00	9.000,00	2.583		2.583
8	Đăk Pơ								3,00	2.500,00	717		717
9	Đức Cơ								9,00	10.500,00	3.013		3.013
10	Ia Grai								5,00	7.000,00	2.010		2.010
11	Ia Pa								1,00	1.000,00	287		287

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp								Năm 2023			
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2. Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Kbang								14,00	11.000,00	3.156		3.156
13	Kông Chro								12,00	10.000,00	2.870		2.870
14	Krông Pa								7,00	6.500,00	1.865		1.865
15	Mang Yang								10,00	11.500,00	3.300		3.300
16	Phú Thiện								6,00	4.500,00	1.291		1.291
17	Pleiku												
<b>B</b>	<b>Xóa mù chữ</b>	<b>93.746,10</b>	<b>6.502,00</b>	<b>3.251,00</b>	<b>217,00</b>	<b>2.170,00</b>	<b>6.502,00</b>	<b>325,10</b>	<b>176,00</b>	<b>88.000,00</b>	<b>12.900</b>	<b>12.900</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	Không											
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>93.746,10</b>	<b>6.502,00</b>	<b>3.251,00</b>	<b>217,00</b>	<b>2.170,00</b>	<b>6.502,00</b>	<b>325,10</b>	<b>176,00</b>	<b>88.000,00</b>	<b>12.900</b>	<b>12.900</b>	
1	An Khê	523,20	24,00	12,00	1,00	10,00	24,00	1,20	1,00	500,00	72	72	
2	Ayun Pa	3.603,80	116,00	58,00	4,00	40,00	116,00	5,80	7,00	3.500,00	496	496	
3	Chư Păh	6.151,30	166,00	83,00	6,00	60,00	166,00	8,30	12,00	6.000,00	845	845	
4	Chư Prông	9.234,10	262,00	131,00	9,00	90,00	262,00	13,10	18,00	9.000,00	1.270	1.270	
5	Chư Pưh	4.245,10	282,00	141,00	9,00	90,00	282,00	14,10	8,00	4.000,00	584	584	
6	Chư Sê	7.708,35	797,00	398,50	27,00	270,00	797,00	39,85	14,00	7.000,00	1.060	1.060	
7	Đak Đoa	7.975,90	538,00	269,00	18,00	180,00	538,00	26,90	15,00	7.500,00	1.098	1.098	
8	Đăk Pơ	2.213,65	243,00	121,50	8,00	80,00	243,00	12,15	4,00	2.000,00	305	305	
9	Đức Cơ	4.742,35	277,00	138,50	9,00	90,00	277,00	13,85	9,00	4.500,00	653	653	
10	Ia Grai	5.715,85	247,00	123,50	8,00	80,00	247,00	12,35	11,00	5.500,00	787	787	
11	Ia Pa	4.716,95	249,00	124,50	8,00	80,00	249,00	12,45	9,00	4.500,00	649	649	
12	Kbang	6.668,00	760,00	380,00	25,00	250,00	760,00	38,00	12,00	6.000,00	918	918	
13	Kông Chro	7.875,05	991,00	495,50	33,00	330,00	991,00	49,55	14,00	7.000,00	1.084	1.084	
14	Krông Pa	7.446,65	503,00	251,50	17,00	170,00	503,00	25,15	14,00	7.000,00	1.025	1.025	
15	Mang Yang	6.368,80	416,00	208,00	14,00	140,00	416,00	20,80	12,00	6.000,00	876	876	
16	Phú Thiện	5.484,15	553,00	276,50	18,00	180,00	553,00	27,65	10,00	5.000,00	755	755	

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2. Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
17	Pleiku	3.072,90	78,00	39,00	3,00	30,00	78,00	3,90	6,00	3.000,00	423	423	

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIÊU DỰ ÁN 2: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC;  
ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU  
NHÂN LỰC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	Vốn 2023		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>			<b>18.545</b>	<b>18.545</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>		<b>18.545</b>	<b>18.545</b>	
1	Ban Dân tộc	50% tổng vốn tiêu dự án 2 - nội dung 1	9.270	9.270	
2	Sở Giáo dục & Đào tạo	50% tổng vốn tiêu dự án 2 - nội dung 2	9.275	9.275	
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>Không</b>			

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 3: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ  
NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC  
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tổng vốn phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố	Vốn sự nghiệp		Vốn 2023		
		1. Tiêu chí Mỗi học viên được đào tạo nghề 0,035đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (học viên)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>		<b>6.961</b>	<b>243,64</b>	<b>108.928</b>	<b>108.928</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>0% vốn Tiểu dự án</b>				
1	Sở Lao động- TB&XH	0% vốn Tiểu dự án				
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>6.274</b>	<b>243,64</b>	<b>108.928</b>	<b>108.928</b>	
1	An Khê	100	3,50	1.565	1.565	
2	Ayun Pa	182	6,37	2.849	2.849	
3	Chư Păh	405	14,18	6.338	6.338	
4	Chư Prông	582	20,37	9.107	9.107	
5	Chư Pưh	245	8,58	3.834	3.834	
6	Chư Sê	520	18,20	8.137	8.137	
7	Đak Đoa	773	27,06	12.096	12.096	
8	Đak Pơ	300	10,50	4.694	4.694	
9	Đức Cơ	350	12,25	5.477	5.477	
10	Ia Grai	538	18,83	8.419	8.419	
11	Ia Pa	215	7,53	3.364	3.364	
12	Kbang	593	20,76	9.279	9.279	
13	Kong Chro	200	7,00	3.130	3.130	
14	Krông Pa	566	19,81	8.857	8.857	
15	Mang Yang	660	23,10	10.328	10.328	
16	Phú Thiện	482	16,87	7.542	7.542	

STT	Tổng vốn phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố	Vốn sự nghiệp		Vốn 2023		
		1. Tiêu chí Mỗi học viên được đào tạo nghề 0,035đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (học viên)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Pleiku	250	8,75	3.912	3.912	



**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG  
TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	Năm 2023		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>			<b>12.699</b>	<b>4.943</b>	<b>7.756</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>		<b>12.699</b>	<b>4.943</b>	<b>7.756</b>
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100 % vốn sự nghiệp	12.699	4.943	7.756
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>Không</b>			



**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	Năm 2023		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>TỔNG CỘNG (I)+(II)</b>			<b>11.924</b>	<b>10.784</b>	<b>1.140</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>		<b>11.924</b>	<b>10.784</b>	<b>1.140</b>
1	Sở Y tế	100 % vốn sự nghiệp	11.924	10.784	1.140
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>Không</b>			

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ  
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã ĐBKK (10đ/xã)		2.Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3.Tiêu chí: xã ĐBKK đồng thời là xã BG (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>804,00</b>	<b>42</b>	<b>420,00</b>	<b>192</b>	<b>384,00</b>			<b>25.269</b>	<b>22.855</b>	<b>2.414</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>12% tổng vốn của Dự án</b>							<b>3.035</b>	<b>2.745</b>	<b>290</b>
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	12% tổng vốn của Dự án							<b>3.035</b>	2.745	290
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>804,00</b>	<b>42</b>	<b>420,00</b>	<b>192</b>	<b>384,00</b>			<b>22.234</b>	<b>20.110</b>	<b>2.124</b>
1	An Khê	6,00			3	6,00			<b>166</b>	150	16
2	Ayun Pa										
3	Chư Păh	64,00	4	40,00	12	24,00			<b>1.769</b>	1.600	169
4	Chư Prông	76,00			38	76,00			<b>2.100</b>	1.900	200
5	Chư Pưh	32,00	1	10,00	11	22,00			<b>885</b>	800	85
6	Chư Sê	26,00	1	10,00	8	16,00			<b>719</b>	650	69
7	Đak Đoa	54,00	3	30,00	12	24,00			<b>1.493</b>	1.350	143
8	Đăk Pơ	30,00	1	10,00	10	20,00			<b>829</b>	750	79
9	Đức Cơ	56,00	1	10,00	23	46,00			<b>1.548</b>	1.400	148
10	Ia Grai	14,00			7	14,00			<b>387</b>	350	37
11	Ia Pa	56,00	4	40,00	8	16,00			<b>1.548</b>	1.400	148
12	Kbang	58,00	1	10,00	24	48,00			<b>1.603</b>	1.450	153
13	Kông Chro	118,00	10	100,00	9	18,00			<b>3.267</b>	2.955	312
14	Krông Pa	102,00	9	90,00	6	12,00			<b>2.825</b>	2.555	270



**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ TẠO SINH KẾ BÈN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHÓM DÂN TỘC  
THIỆU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp				KH vốn năm 2023			
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (1đ/hộ)		2. Tiêu chí Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư (100đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (hộ)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>60.639,00</b>	<b>60.639</b>	<b>60.639,00</b>			<b>63.818</b>	<b>63.818</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>Không</b>							
1	Ban Dân tộc	Không							
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>60.639,00</b>	<b>60.639</b>	<b>60.639,00</b>			<b>63.818</b>	<b>63.818</b>	
1	An Khê	221,00	221	221,00					
2	Ayun Pa								
3	Chư Păh	3.996,00	3.996	3.996,00			<b>4.172</b>	4.172	
4	Chư Prông	3.241,00	3.241	3.241,00			<b>3.383</b>	3.383	
5	Chư Pưh	1.831,00	1.831	1.831,00			<b>1.911</b>	1.911	
6	Chư Sê	2.489,00	2.489	2.489,00			<b>2.599</b>	2.599	
7	Đak Đoa	5.954,00	5.954	5.954,00			<b>6.215</b>	6.215	
8	Đak Pơ	1.703,00	1.703	1.703,00			<b>1.777</b>	1.777	
9	Đức Cơ	5.340,00	5.340	5.340,00			<b>5.574</b>	5.574	
10	Ia Grai	786,00	786	786,00			<b>820</b>	820	
11	Ia Pa	4.976,00	4.976	4.976,00			<b>5.195</b>	5.195	
12	Kbang	4.173,00	4.173	4.173,00			<b>4.356</b>	4.356	
13	Kông Chro	6.423,00	6.423	6.423,00			<b>6.705</b>	6.705	



**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HỒN VÀ HỒN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp											Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5đ/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1đ/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5đ/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3đ/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2đ/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSĐP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>3.684,50</b>	<b>682,20</b>	<b>3.411,00</b>	<b>104,00</b>	<b>104,00</b>	<b>29,00</b>	<b>43,50</b>	<b>42,00</b>	<b>126,00</b>			<b>5.960</b>	<b>5.396</b>	<b>564</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>26% tổng vốn của Tiểu dự án</b>											<b>1.547</b>	<b>1.400</b>	<b>147</b>
1	Ban Dân tộc	26% tổng vốn của Tiểu dự án											1.547	1.400	147
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>3.684,50</b>	<b>682,20</b>	<b>3.411,00</b>	<b>104</b>	<b>104,00</b>	<b>29</b>	<b>43,50</b>	<b>42</b>	<b>126,00</b>			<b>4.413</b>	<b>3.996</b>	<b>417</b>
1	An Khê	180,00	35,8	179,00	1	1,00							215	195	20
2	Ayun Pa	200,00	38,6	193,00	7	7,00							240	217	23
3	Chư Păh	209,00	37,6	188,00	6	6,00	2	3,00	4	12,00			251	227	24
4	Chư Prông	226,50	41,4	207,00	15	15,00	3	4,50					271	245	26
5	Chư Puh	234,00	44,7	223,50	6	6,00	1	1,50	1	3,00			279	253	26
6	Chư Sê	246,50	46,1	230,50	10	10,00	2	3,00	1	3,00			295	267	28
7	Đak Đoa	239,50	43,4	217,00	9	9,00	3	4,50	3	9,00			287	260	27
8	Đăk Pơ	181,50	34,9	174,50	1	1,00	2	3,00	1	3,00			217	197	20
9	Đức Cơ	248,00	47,	235,00	4	4,00	4	6,00	1	3,00			298	270	28
10	Ia Grai	210,00	39,8	199,00	11	11,00							252	228	24
11	Ia Pa	212,00	38,8	194,00	3	3,00	2	3,00	4	12,00			254	230	24
12	Kbang	205,50	37,8	189,00	6	6,00	5	7,50	1	3,00			246	223	23
13	Kông Chro	230,00	39,2	196,00	4	4,00	0	0,00	10	30,00			276	250	26

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp											Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5đ/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1đ/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5đ/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3đ/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2đ/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
14	Krông Pa	231,50	39,7	198,50	3	3,00	2	3,00	9	27,00			277	251	26
15	Mang Yang	227,00	40,8	204,00	5	5,00	2	3,00	5	15,00			273	246	27
16	Phú Thiện	224,50	42,	210,00	7	7,00	1	1,50	2	6,00			268	243	25
17	Pleiku	179,00	34,6	173,00	6	6,00							214	194	20

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Năm 2023		
		1. Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (27d/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>176</b>	<b>4.752,00</b>	<b>18.359</b>	<b>17.063</b>	<b>1.296</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>50% tổng vốn sự nghiệp của TDA</b>		<b>9.175</b>	<b>8.530</b>	<b>645</b>
1	Ban Dân tộc	42% tổng vốn sự nghiệp của TDA		7.705	7.165	540
2	Sở Tư pháp	05% tổng vốn sự nghiệp của TDA		918	853	65
3	Sở Thông tin & TT	03% tổng vốn sự nghiệp của TDA		552	512	40
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>176</b>	<b>4.752,00</b>	<b>9.184</b>	<b>8.533</b>	<b>651</b>
1	An Khê	1	27,00	55	50	5
2	Ayun Pa	7	189,00	365	340	25
3	Chư Păh	12	324,00	625	580	45
4	Chư Prông	18	486,00	936	870	66
5	Chư Puh	8	216,00	420	390	30
6	Chư Sê	14	378,00	730	680	50
7	Đak Đoa	15	405,00	783	728	55
8	Đăk Pơ	4	108,00	205	190	15
9	Đức Cơ	9	243,00	470	440	30
10	Ia Grai	11	297,00	575	535	40
11	Ia Pa	9	243,00	470	435	35
12	Kbang	12	324,00	625	580	45
13	Kông Chro	14	378,00	730	680	50
14	Krông Pa	14	378,00	730	680	50
15	Mang Yang	12	324,00	625	580	45
16	Phú Thiện	10	270,00	525	485	40
17	Pleiku	6	162,00	315	290	25



**KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2023: DỰ ÁN 10 - TIÊU DỰ ÁN 2: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp					Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30đ/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (0,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>1.356,00</b>	<b>42</b>	<b>1.260,00</b>	<b>192</b>	<b>96,00</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>67% tổng vốn sự nghiệp của TDA</b>					<b>1.340</b>	<b>1.340</b>	
1	Ban Dân tộc	50% tổng vốn sự nghiệp của TDA					1.000	1.000	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	15% tổng vốn sự nghiệp của TDA					300	300	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	2% tổng vốn sự nghiệp của TDA					40	40	
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>1.356,00</b>	<b>42</b>	<b>1.260,00</b>	<b>192</b>	<b>96,00</b>	<b>660</b>	<b>660</b>	
1	An Khê	1,50			3	1,50			
2	Ayun Pa								
3	Chư Păh	126,00	4	120,00	12	6,00	61	61	
4	Chư Prông	19,00			38	19,00			
5	Chư Puh	35,50	1	30,00	11	5,50	30	30	
6	Chư Sê	34,00	1	30,00	8	4,00			
7	Đak Đoa	96,00	3	90,00	12	6,00	47	47	
8	Đak Pơ	35,00	1	30,00	10	5,00	27	27	
9	Đức Cơ	41,50	1	30,00	23	11,50	20	20	
10	Ia Grai	3,50			7	3,50			
11	Ia Pa	124,00	4	120,00	8	4,00	60	60	
12	Kbang	42,00	1	30,00	24	12,00	27	27	
13	Kông Chro	304,50	10	300,00	9	4,50	148	148	



**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 10 - TIỂU DỰ ÁN 3: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>Tổng cộng (I)+(II)</b>		<b>373,00</b>	<b>42</b>	<b>210,00</b>	<b>29</b>	<b>58,00</b>	<b>105</b>	<b>105,00</b>	<b>4.144</b>	<b>3.851</b>	<b>293</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>60% tổng vốn TDA</b>							2.486	<b>2.310</b>	<b>176</b>
1	Ban Dân tộc	25% tổng vốn TDA							1.033	961	72
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	03% tổng vốn TDA							125	116	9
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	03% tổng vốn TDA							125	116	9
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	03% tổng vốn TDA							125	116	9
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	03% tổng vốn TDA							125	116	9
6	Sở Y tế	03% tổng vốn TDA							125	116	9
7	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	03% tổng vốn TDA							125	116	9
8	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	04% tổng vốn TDA							165	154	11
9	Sở Tài chính	02% tổng vốn TDA							83	77	6

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02% tổng vốn TDA							83	77	6
11	Sở Tư pháp	02% tổng vốn TDA							83	77	6
12	Sở Công thương	02% tổng vốn TDA							83	77	6
13	Liên minh HTX tỉnh	02% tổng vốn TDA							83	77	6
14	Sở Thông tin và Truyền thông	01% tổng vốn TDA							41	38	3
15	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	01% tổng vốn TDA							41	38	3
16	Hội nông dân	01% tổng vốn TDA							41	38	3
<b>II</b>	<b>Các địa phương</b>	<b>373,00</b>	<b>42</b>	<b>210,00</b>	<b>29</b>	<b>58,00</b>	<b>105</b>	<b>105,00</b>	<b>1.658</b>	<b>1.541</b>	<b>117</b>
1	An Khê	1,00					1	1,00			
2	Ayun Pa	7,00					7	7,00	33	30	3
3	Chư Păh	30,00	4	20,00	2	4,00	6	6,00	133	124	9
4	Chư Prông	21,00			3	6,00	15	15,00	94	87	7
5	Chư Puh	13,00	1	5,00	1	2,00	6	6,00	59	55	4
6	Chư Sê	20,00	1	5,00	2	4,00	11	11,00	89	83	6
7	Đak Đoa	30,00	3	15,00	3	6,00	9	9,00	133	124	9
8	Đak Pơ	10,00	1	5,00	2	4,00	1	1,00	45	42	3
9	Đức Cơ	17,00	1	5,00	4	8,00	4	4,00	75	70	5
10	Ia Grai	11,00					11	11,00	50	46	4
11	Ia Pa	27,00	4	20,00	2	4,00	3	3,00	120	112	8
12	Kbang	21,00	1	5,00	5	10,00	6	6,00	94	87	7

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2.Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3.Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
13	Kông Chro	54,00	10	50,00			4	4,00	240	223	17
14	Krông Pa	52,00	9	45,00	2	4,00	3	3,00	231	215	16
15	Mang Yang	34,00	5	25,00	2	4,00	5	5,00	151	140	11
16	Phú Thiện	19,00	2	10,00	1	2,00	7	7,00	83	77	6
17	Pleiku	6,00					6	6,00	28	26	2